

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ, SẢN XUẤT, PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ AAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ, SẢN XUẤT, PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ AAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AAL SERVICE DEVELOPMENT, MANUFACTURING AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AAL SERVICE DEVELOPMENT, MANUFACTURING AND INVESTMENT

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110708194

**3. Ngày thành lập:** 08/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 68 Kim Ngưu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0898813388

Fax:

Email: Yensaolinhien@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới hàng hóa.<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá, môi giới chứng khoán, bảo hiểm)          | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                          | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                  | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>(trừ các mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                           | 4632(Chính) |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                | 4633        |
| 6.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                | 8292        |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                             | 8299        |
| 8.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản theo quy định tại Luật kinh doanh bất động sản 2014. | 6810        |
| 9.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất                                                 | 6820        |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, thuế, chứng khoán, bảo hiểm)                  | 7020 |
| 11. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 12. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm)                                   | 4719 |
| 13. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 14. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 15. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723 |
| 16. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030 |
| 17. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                      | 1040 |
| 18. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                  | 1050 |
| 19. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                          | 1061 |
| 20. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                        | 1062 |
| 21. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                        | 1071 |
| 22. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                  | 1073 |
| 23. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                         | 1074 |
| 24. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                | 1075 |
| 25. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 1079 |
| 26. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                        | 1080 |
| 27. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                        | 1101 |
| 28. | Sản xuất rượu vang                                                                                                   | 1102 |
| 29. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                   | 1103 |
| 30. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                              | 1104 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                  | 4931 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                     | 4932 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                       | 4933 |
| 34. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                          | 5210 |
| 35. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                     | 5224 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                              | 5225 |
| 37. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú theo quy định tại Luật Du lịch 2017                | 5510 |
| 38. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú theo quy định tại Nghị định 96/2016/NĐ-CP                 | 5590 |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                     | 5610 |
| 40. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                             | 5621 |

|     |                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                | 5629 |
| 42. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                             | 5630 |
| 43. | Đại lý du lịch                                                                      | 7911 |
| 44. | Điều hành tua du lịch                                                               | 7912 |
| 45. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7990 |
| 46. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                             | 8110 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THỊ HUỜNG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 29/08/1989 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 015189000435

Ngày cấp: 27/12/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 61 ngõ 461 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 61 ngõ 461 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HUỜNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 29/08/1989 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 015189000435

Ngày cấp: 27/12/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 61 ngõ 461 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 61 ngõ 461 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội